

**Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC THỦY SẢN**

1. Mô hình nuôi ba ba trong ao, bể – Mã sản phẩm: HCMTS001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ba ba (<i>Trionychidae</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ba ba trong ao/bể; Mật độ nuôi: 2 con/m ² , kích thước ≥ 100 gr/con; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10, kích cỡ thu hoạch ≥ 1,2 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí ao nuôi nên chọn ở khu vực yên tĩnh, cách xa khu dân cư
4	Thời gian thực hiện	15 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1000	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	8.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

2. Mô hình nuôi cá bống trong lồng/bè – Mã sản phẩm: HCMTS002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống thương phẩm, mật độ 10-15 con/m ³ , FCR ≤ 2, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1.5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10.5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	bộ	1 - 2		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.500	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	15.750	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

3. Mô hình nuôi thương phẩm cá bống bớp – Mã sản phẩm: HCMTS003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống bớp (<i>Bostrichthuys sinensis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống bớp thương phẩm, mật độ 10 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR: 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.06 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 4.2 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cá giống cỡ $\geq 4g/con$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	8.400	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

4. Mô hình nuôi cá bông kèo – Mã sản phẩm: HCMTS004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống kèo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ; mật độ nuôi: 100con/m ² , kích thước ≥ 3 cm/con; tỷ lệ sống $\geq 45\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,2$, Hàm lượng Hàm lượng protein $\geq 18\%$, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,02$ (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	3.240	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein \geq 18%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

5. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao hồ – Mã sản phẩm: HCMTS005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (<i>Oxyeleotris stamelsis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có FCR \leq 9; sử dụng con giống có kích thước \geq 10 cm/con, tỉ lệ sống đạt \geq 70%, kích cỡ thu hoạch \geq 0,4 (kg/con), mật độ thả 2 con/m ² .
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	15.120	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

6. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể – Mã sản phẩm: HCMTS006**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (<i>Oxyeleotris stamelsis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có FCR ≤ 9; sử dụng con giống có kích thước ≥ 10 cm/con, tỉ lệ sống đạt ≥ 70%, mật độ nuôi: 30 con/m ² , kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới,	bộ	1 - 2		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chài, xô, chậu...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	75.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

7. Mô hình nuôi cá bớp trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Bớp (<i>Rachycentron canadum</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bớp thương phẩm, mật độ 3 con/m ³ , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR): ≥ 12 , kích cỡ thu hoạch ≥ 5 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 10.5 \text{ kg/m}^3$
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300	Kích cỡ $\leq 7 \text{ g/con}$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	12.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

8. Mô hình chạch lấu/chạch bùn/ chạch khoang trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chạch lấu (<i>Mastacembelus</i>)/Chạch bùn (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>)/Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chạch lấu/ cá chạch bùn/ cá chạch khoang trong ao, mật độ 6 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR): 2,5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,4 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 4.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	24.000	Kích cỡ ≥ 8cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy	TCVN 13585-1:2022

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định	
2	Thức ăn	kg	8.400	Hàm lượng protein \geq 35%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	400	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	4		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

9. Mô hình nuôi cá – lúa – Mã sản phẩm: HCMTS009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, Rô đồng, Diêu hồng...
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ghép cá nước ngọt thương phẩm, mật độ 1.5 con/m ² , FCR \leq 1.2, tỉ lệ sống \geq 70%, kích cỡ thu hoạch \geq 0.3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất \geq 3.1 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	con	15.000	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	3.780	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(testkit bệnh, môi trường...)				

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

10. Mô hình nuôi cá chêm trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chêm (<i>Lates calcarifer</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chêm thương phẩm, mật độ 25 con/m ³ , FCR ≤ 1.5, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất >17,5 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xị nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	- Cỡ giống: ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	2.625	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

11. Mô hình nuôi cá chêm trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chêm (<i>Lates calcarifer</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chêm thương phẩm, mật độ 1.5 con/m ² , FCR ≤ 1.5, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 8,4 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới,	bộ	1 - 2		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chài, xô, chậu...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	- Cỡ giống: ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	12.600	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

12. Mô hình nuôi cá chép trong ao, hồ – Mã sản phẩm: HCMTS012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chép
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chép theo quy trình GAP; Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$, mật độ 3 con/m ² , kích thước ≥ 4 cm/con, tỷ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,5$, Hàm lượng protein $\geq 24\%$; kích cỡ thu hoạch $\geq 0,5$ kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	con	3.000	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm;	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	1.575	- Hàm lượng Protein \geq 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

13. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chiên (<i>Bagarius catfish</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chiên thương phẩm, mật độ 18 con/m ³ , FCR \leq 4, tỉ lệ sống \geq 70%, kích cỡ thu hoạch \geq 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất \geq 12.6 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	con	9.000	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	25.200	Đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

14. Mô hình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (<i>Colossoma brachypomum</i> Cuvier)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao; mật độ: 2 con/m ² , kích thước 5- 7g/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2 , Hàm lượng protein $\geq 25\%$.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	22.400	Đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

15. Mô hình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (<i>Colossoma brachypomum</i> Cuvier)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao/; mật độ: 4 con/m ² , kích thước 5- 7g/con; tỷ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,8, Hàm lượng protein ≥ 25%.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	- Cỡ giống: 5- 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	57.600	- Hàm lượng Protein \geq 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

16. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i> (Lacepide, 1801))
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ nuôi 25 - 35 con/m ³ , sử dụng thức ăn công nghiệp; lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 30\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; hệ số chuyển đổi thức ăn $\leq 2,3$; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 06 cm, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500 - 3.500	Cá giống có kích cỡ ≥ 06 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	2.760	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 30\%$. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

17. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i> (Lacepide, 1801))
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 30\%$; FCR $\leq 2,3$; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 06 cm, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$, mật độ thả 3 con/m ² , kích cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	- Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	3.864	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học...				
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

18. Mô hình nuôi cá chình thương phẩm – Mã sản phẩm: HCMTS018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chình (<i>Anguilla spp.</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Chình thương phẩm, mật độ 20 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR ≤ 2,1, kích cỡ thu ≥ 02 kg/con, năng suất ao ≥ 14 tấn/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ \geq 01 HP	
2	Giá thể	m	500	Ống nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm; tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5 m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 200 gr/con, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	29.400	Hàm lượng protein \geq 43%, đảm bảo chất lượng, không chứa chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định	Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát
3	Chế phẩm vi sinh	kg	03	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

19. Mô hình nuôi cá chình trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chình (<i>Anguilla spp.</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm, mật độ 1 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR): 10, kích cỡ thu hoạch ≥ 2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	5.000	Kích cỡ ≥ 100 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	70.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định	Thông tư số 18/2024/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hiện hành	BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	5		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

20. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể – Mã sản phẩm: HCMTS020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình (<i>Anguilla marmorata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm, mật độ 10 con/m ² ; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 5,6 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con	50.000	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá chình khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	280.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

21. Mô hình nuôi cá chột trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chột (<i>Pseudomystus siamensis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chột thương phẩm, mật độ 60 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 60\%$, hệ số thức ăn (FCR): 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	600.000	Kích cỡ ≥ 100 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	21.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin, vi sinh	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

22. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bản thương phẩm – Mã sản phẩm: HCMTS022**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dứa (<i>Pangasius kunyit</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Dứa thương phẩm, mật độ nuôi 2 - 4 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) 2,0
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 11 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Kích cỡ > 06 cm, cá khỏe mạnh; có xuất sứ nguồn gốc rõ ràng	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	28.000	Hàm lượng protein \geq 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

23. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bản lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dứa (<i>Pangasius kunyit</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá dứa, cá tra bản thương phẩm, mật độ 15 con/m ³ , tỉ lệ sống \geq 70%, hệ số thức ăn (FCR): 2, kích cỡ thu hoạch \geq 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất \geq 10,5 kg/ m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	12	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán bộ

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	Kích cỡ ≥ 10 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	2.100	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$ - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận	30 người/lớp

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

24. Mô hình nuôi cá giò trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, được đặt tại khu vực ít sóng, độ trong của nước $\geq 2\text{m}$, độ mặn thích hợp từ 12 - 32 phần ngàn. Nuôi theo quy trình, kỹ thuật phù hợp với điều kiện của từng khu vực, mật độ nuôi 3 con/m^3 , sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với cá ăn tươi (cá tạp)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$. Hệ số chuyển đổi thức ăn đối với: Thức ăn công nghiệp ≤ 2.5 ; Thức ăn tươi (cá tạp) ≤ 8.0 . Trọng lượng thu hoạch trung bình từ 3 - 5kg/con. Tỷ lệ sống đạt $\geq 70\%$.
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tưTính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	300	Cá giống có kích cỡ ≥ 18 cm/con, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	2.400	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$, thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

25. Mô hình nuôi cá hô trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS025**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hô thương phẩm, mật độ 1 con/m ² , FCR: 2, tỉ lệ sống $\geq 80\%$, kích cỡ thu hoạch ≥ 1.5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 12 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	24.000	- Hàm lượng protein $\geq 22\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	6	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	6	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

26. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm, mật độ 25 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR: 1.5, kích cỡ thu hoạch ≥ 1kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 17.5 kg/m ³ lồng nuôi
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4			
3	Máy phát điện	cái	1 - 2			
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2			
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án				

d) Định mức giống, vật tưTính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	26.250	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

27. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS027**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm, mật độ 1.5 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 75\%$, FCR: 1.5, kích cỡ thu hoạch $\geq 0.8\text{kg/con}$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	13.500	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

28. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng nha (<i>Hemibagrus yckioides</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng nha thương phẩm, mật độ 20 con/m ² , FCR ≤ 2, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất >14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	con	10.000	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	14.000	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

29. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm, mật độ 10 con/m ³ , FCR ≤ 2, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 7 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tưTính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chằm	con	5.000	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	7.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

30. Mô hình nuôi cá lăng chằm trong ao/hồ – Mã sản phẩm: HCMTS030**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm, mật độ 0.5 con/m ² , thức ăn công nghiệp (FCR ≤ 2), tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất >3.5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	con	500	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	700	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường.	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

31. Mô hình nuôi cá lóc bông lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có $FCR \leq 4$; sử dụng con giống có kích thước ≥ 8 cm/con, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$, mật độ thả 130 con/m ³ , kích cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ (kg/con)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	08	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán bộ

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	130.000	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	291.200	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

32. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có FCR ≤ 4; sử dụng con giống có kích thước ≥ 8 cm/con, tỉ lệ sống đạt ≥ 70%, mật độ thả 10 con/m ² , kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới,	bộ	1 - 2		

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chài, xô, chậu...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	22.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

33. Mô hình nuôi cá măng, cá đối mục trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá măng (<i>Chanos chanos</i>); Cá đối mục (<i>Mugil cephalus-linneus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá măng trong ao, mật độ 1,5 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR): 1.5, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 8.4 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Kích cỡ $\geq 12g/con$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	12.600	- Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

34. Mô hình nuôi cá mú trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (<i>Epinephelus. spp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong ao, mật độ 01 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 65\%$, hệ số thức ăn (FCR): 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 6,5$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Kích cỡ ≥ 10 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	13.000	- Hàm lượng protein $\geq 42\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

35. Mô hình nuôi cá mú trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (<i>Epinephelus. spp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong lồng bè, mật độ 25 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 60%, hệ số thức ăn (FCR): 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 6,5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Kích cỡ ≥ 10 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	4500	- Hàm lượng protein $\geq 42\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

36. Mô hình nuôi cá mú chuột lông bè – Mã sản phẩm: HCMTS036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú chuột thương phẩm, mật độ 25 con/m ³ , tỉ lệ sống $\geq 60\%$, FCR: 2.2, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 15 \text{ kg/m}^3$ lồng nuôi
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	33.000	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

37. Mô hình nuôi cá nâu trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS037

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nâu (<i>Scaiohagusarus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi nâu, mật độ 5 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 60\%$, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 3 , kích cỡ thu hoạch $\geq 0,3\text{kg/con}$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 5,4 \text{ kg/m}^2$
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Kích cỡ ≥ 3 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	27.000	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$ - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

38. Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nheo mỹ (<i>Ictalurus punctatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá nheo mỹ thương phẩm, mật độ 10 con/m ³ , FCR ≤ 2, tỉ lệ sống ≥ 80%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 8 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	con	5.000	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	8.000	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 2		

39. Mô hình nuôi cá rô đồng bán thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS039**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (<i>Anabastudineus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô đồng thương phẩm, mật độ 15 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 85\%$, hệ số thức ăn (FCR): 2, kích

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		cỡ thu hoạch $\geq 0,08$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 9,6 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	150.000	Kích cỡ 5-6 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	20.400	Hàm lượng protein $\geq 25\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	51	Đảm bảo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	51	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	Lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤2		

40. Mô hình nuôi cá rô đồng thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS040**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (<i>Anabastudineus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%; FCR ≤ 2; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 5,1 cm, tỉ lệ sống đạt ≥ 70%, mật độ thả 50 con/m ² , kích cỡ thu hoạch ≥ 0,08 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4	mô dự án	
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	5.600	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

41. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/điều hồng (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis</i> sp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi thương phẩm cá rô phi; mật độ: 100 con/m ³ , kích thước ≥ 10 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,8, Hàm lượng protein ≥ 20%.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	10.000	- Cỡ giống: ≥ 10 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	6.300	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

42. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng bán thâm canh trong ao, hồ – Mã sản phẩm: HCMTS042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao; mật độ: 2.5 con/m ² , kích thước 5 - 6 g/con; tỷ lệ sống \geq

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		70%, hệ số thức ăn (FCR) \leq 1.5, Hàm lượng protein \geq 24%.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (\geq 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	25.000	- Cỡ giống: 5 - 6 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	13.125	- Hàm lượng Protein \geq 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

43. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao, hồ – Mã sản phẩm: HCMTS043

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/điều hồng (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis sp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ; mật độ: 5-7 con/m ² , kích thước ≥ 7g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,3, Hàm lượng protein ≥ 28%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	7.000	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	3.185	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

44. Mô hình nuôi ghép cá rô phi/cá diêu hồng là chính – Mã sản phẩm: HCMTS044

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis</i> sp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Số lượng >50% còn lại cá khác (cá chép, cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi) Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ; mật độ: 3 con/m ² , kích thước ≥ 6g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,5; Hàm lượng protein ≥ 24%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Diêu hồng >50%	con	3.000	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	1.260	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

45. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng xen canh cá lóc – Mã sản phẩm: HCMTS045

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/điều hồng (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis</i> sp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi trong ao; mật độ: 0.5 con/m ² , kích thước 5 - 6 g/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 0,5$, Hàm lượng protein $\geq 18\%$.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Điêu hồng	con	5.000	- Cỡ giống: 5 - 6 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	525	- Hàm lượng Protein \geq 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

46. Mô hình nuôi cá rô phi toàn đực – Mã sản phẩm: HCMTS046

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Rô Phi (<i>Oreochromis niloticus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Rô Phi thương phẩm, mật độ nuôi mật độ: 5 con/m ² , tỉ lệ sống \geq 70%, hệ số thức ăn (FCR) 1,3, Kích cỡ thu hoạch: 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Sử dụng giống cá rô phi toàn đực cần đạt tỷ lệ chuyển đổi giới tính trên 95%, khỏe mạnh, không dị hình, không bệnh tật. - Ao nuôi cải tạo đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng nước. - Thức ăn công nghiệp phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Phòng bệnh tổng hợp, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh.
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Kích cỡ: 7 cm/con, cá khỏe mạnh; có xuất sứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn	kg	11.375	Hàm lượng protein $\geq 20\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤2		

47. Mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm – Mã sản phẩm: HCMTS047

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Thát Lát (<i>Notopterrus notopterrus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Thát Lát thương phẩm, mật độ 09 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) 3,5; tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ ≥ 02 HP	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tưTính cho 5.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	45.000	Mật độ nuôi 09 con/m ² ; kích cỡ ≥ 02 cm; cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	22.050	Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

48. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 1 – Mã sản phẩm: HCMTS048**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm, mật độ 10 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn (FCR): 1.7, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 72 tấn/ ha

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Kích cỡ ≥ 10 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	122.400	- Hàm lượng Protein $\geq 18\%$ - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

49. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 2 – Mã sản phẩm: HCMTS049

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm, mật độ 30 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn (FCR): 1.7, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 240 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Kích cỡ ≥ 10 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	408.000	- Hàm lượng Protein $\geq 18\%$ - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

50. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS050

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%; FCR ≤ 1,8; sử dụng con giống có quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con, tỉ lệ sống đạt ≥ 70%, mật độ thả 1 con/m ² , kích cỡ thu hoạch ≥ 2,5 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tưTính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	3.150	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein \geq 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

51. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS051**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm cỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 24\%$; FCR ≤ 1.2 ; sử dụng con giống (Tỷ lệ ghép cá Trắm Cỏ $\geq 50\%$) : 2,5con/m ² , kích thước ≥ 12 cm/con. Tỷ lệ sống: $\geq 70\%$, cỡ thu: $\geq 0,6$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	con	2.500	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	1.260	- Hàm lượng Protein \geq 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

52. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS052

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng (<i>Sparus latus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm, mật độ 1.5 con/m ² , tỉ lệ sống \geq 75%, FCR: 1.5, kích cỡ thu hoạch \geq 0.2kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất \geq 2.25 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	3.375	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trường,...)				

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

53. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS053

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng (<i>Sparus latus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm, mật độ 15 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR: 1.5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.5kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 5.25 kg/m ³ lồng nuôi
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4	mô dự án	
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	7.875	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

54. Mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ – Mã sản phẩm: HCMTS054

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê (<i>Clarias sp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá trê thương phẩm, mật độ 20 con/m ² , FCR: 1.8, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 140 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con	200.000	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	252.000	- Hàm lượng Protein \geq 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng \leq 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

55. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao, hồ – Mã sản phẩm: HCMTS055

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sặc rằn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ; mật độ: 20 con/m ² , kích thước \geq 5,5 cm/con; tỷ lệ sống \geq 70%, hệ số thức ăn (FCR) \leq 4, Hàm lượng protein \geq 25%, kích cỡ thu hoạch \geq 0,07(kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con	20.000	Quy cỡ giống $\geq 5,5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	3.920	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm chế sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học...				
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

56. Mô hình nuôi cá sủ đất trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS056

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủ đất (<i>Nibeia diacanthus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủ đất thương phẩm, mật độ 8-10 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR ≥ 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 2.5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 kg/m ³ lồng nuôi
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cá giống cỡ từ 10-12 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	35.000	Hàm lượng protein 38-42 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

57. Mô hình nuôi cá sủi đất trong ao/hồ – Mã sản phẩm: HCMTS057

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủi đất (<i>Nibeia diacanthus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủi đất thương phẩm, mật độ 1-3 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, FCR ≥ 2, kích cỡ thu hoạch ≥ 1.5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10.5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cá giống cỡ $\geq 4g/con$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	63.000	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

58. Mô hình nuôi cá vược trong lồng bè, ao – Mã sản phẩm: HCMTS058

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Vược (<i>Lates calcarifer</i> Bloch, 1790)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ nuôi 25 con/m ³ , sử dụng thức ăn công nghiệp; lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 35\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; hệ số chuyển đổi thức ăn $\leq 1,5$; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 12 cm/con, tỉ lệ sống đạt $\geq 70\%$
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	2.500	Cá giống có kích cỡ ≥ 12 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	3.000	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 35\%$, thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

59. Mô hình nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản – Mã sản phẩm: HCMTS059

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dĩa (<i>Symphysodon</i> sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 400 con/m ³ (nuôi thương phẩm), mật độ 05 cặp bố mẹ/m ³ (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m ³ (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	8 - 10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m³ bể nuôi

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể)	
2	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (02 bể/khung)	
3	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/ bể)	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vòi/1bể kiếng	
6	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
7	Máy phát điện	cái	01	Công suất tối thiểu 02 kW	Cung cấp điện cho thiết bị tạo oxy và máy bơm đẩy

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
2	Hóa chất sát khuẩn	lít hoặc kg	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn bổ sung	lít hoặc kg	30 - 50	Các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng: vitamin, axit amin, khoáng, chế phẩm sinh học...	Bổ sung thành phần dinh dưỡng vào thức ăn chế biến
6	Thức ăn tươi sống	kg	600 - 800	Trùn chỉ, trùng huyết, trứng nước, artemia...	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

60. Mô hình nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản – Mã sản phẩm: HCMTS060

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum</i> sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 60 con/m ² (nuôi thương phẩm), mật độ 50 cặp/100 m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 25 con/m ² /chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể	m ²	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương	
2	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
3	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén/thổi (quạt) công suất tối thiểu 300 W, 01 dàn oxy/03 vòi/01 bể	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
4	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Bơm nước từ bể cấp vào hồ nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m³ bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn	Thực hành quản lý nuôi tốt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				gốc xuất xứ rõ ràng	(GMPs)
2	Hóa chất sát khuẩn	lít hoặc kg	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn tươi sống	kg	30 - 50	Trứng nước, artemia, trùn chỉ	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤10		

61. Mô hình nuôi cá cảnh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS061

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chép nhật (<i>Cyprinus carpio</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá Chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, mật độ 4 - 5 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	9 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.500 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000 - 12.500	Kích cỡ ≥ 06 cm, cá khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	- Nuôi thương phẩm 09 tháng - Nuôi sinh sản 12 tháng
2	Thức ăn	kg	2.400	- Nuôi thương phẩm 09 tháng - Hàm lượng protein $\geq 20\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
		kg	3.400	- Nuôi sinh sản 12 tháng - Hàm lượng protein $\geq 20\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤3		

62. Mô hình nuôi cua quảng canh cải tiến – Mã sản phẩm: HCMTS062

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển (<i>Scylla serrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm, mật độ 1 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 50%, hệ số thức ăn (FCR): 5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Kích cỡ ≥ 1,2 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33:2020/BNNP TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	15.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	75	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	75	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

63. Mô hình nuôi cua rừng ngập mặn – Mã sản phẩm: HCMTS063

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển (<i>Scylla serrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm, mật độ 0.5 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 60%, hệ số thức ăn (FCR): 5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,9 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Kích cỡ $\geq 1,2$ cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33:2020/BNNP TT
2	Thức ăn	kg	9.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	45	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	45	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

64. Mô hình nuôi cua thương phẩm hai giai đoạn – Mã sản phẩm: HCMTS064

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (<i>Scylla serrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo; mật độ nuôi giai đoạn 1 là 30 con/m ² ; giai đoạn 2 là 01 con/m ² ; tỉ lệ sống $\geq 50\%$; hệ số thức ăn (FCR) 1,7
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP	
2	Bạt lót	m ²	2.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản	
3	Lưới	m	2.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
4	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	Cua cỡ 0,5 - 1 cm/con, cua khỏe mạnh; có xuất	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn	kg	425	Hàm lượng protein \geq 35%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vôi	kg	200		
4	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	10	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

65. Mô hình nuôi cua trong hộp – Mã sản phẩm: HCMTS065

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (<i>Scylla serrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ: 1 con/hộp, Tỷ lệ sống \geq 80%; cỡ thu hoạch 350 – 450 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Nuôi đơn con/hộp; quản lý môi trường nước ổn định - Không sử dụng kháng sinh cấm
4	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200 – 500	Kích thước (80–120 g/con)	QCVN 01-80:2011/BNNP TNT
2	Hộp nhựa nuôi cua chuyên dụng	cái	200 – 500	được thiết kế bằng nhựa PP/ABS cao cấp, bền bỉ, hộp có kích thước phổ biến khoảng 30x20x20cm hoặc lớn hơn, có lỗ thoát nước và lỗ cho ăn.	
3	Thức ăn			Cá tạp, nhuyễn thể	
4	Chế phẩm vi sinh xử lý môi trường			các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

66. Mô hình nuôi cua lột trong hộp nhựa bằng hệ thống tuần hoàn nước – Mã sản phẩm: HCMTS066

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển (<i>Scylla</i> sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi trong hộp nhựa riêng lẻ - Hệ thống tuần hoàn nước (RAS) bao gồm: trồng lọc (lọc cặn), bể lọc sinh học (hạt nhựa vi sinh), lọc skimmer, đèn UV khử khuẩn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 500 hộp nuôi - Tỷ lệ thay nước: Tối đa 5 - 10%/ngày - Chất lượng nước: Độ mặn 15 - 20‰; pH 7,5 - 8,8; Nhiệt độ 28 - 30°C; DO > 5 ppm; Kiềm 200 - 230 ppm; TAN < 0,5 ppm; NO ₂ < 0,2 ppm; NO ₃ < 100 ppm - Chỉ tiêu kỹ thuật: Tỷ lệ sống ≥ 80% (Thực tế đạt 90%). Tỷ lệ lột (Thực tế đạt 84 - 87%) - Cỡ thương phẩm: 300 - 350 g/con
4	Thời gian thực hiện	15 - 20 ngày/vụ (thời gian từ khi thả đến khi cua lột). (Báo cáo tính 3 vụ/năm)

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. Theo dõi cua 24/24 để thu hoạch cua lột kịp thời	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3 (theo thời gian vụ)	Thạc sĩ/Kỹ sư chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống hộp nuôi	hộp	500	Hộp nhựa, xếp tầng.	
2	Hệ thống tuần hoàn (RAS)	hệ thống	1	Bao gồm: Bể chứa, máy bơm, trống lọc, bể lọc sinh học (có hạt nhựa vi sinh), skimmer, đèn UV.	
3	Test đo pH	bộ	10	01 lọ Sera pH Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test pH Sera (ống nghiệm chia vạch)	
4	Test đo NH ₃	bộ	10	01 lọ Sera NH ₃ Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH ₃ Sera (ống nghiệm chia vạch)	
5	Test đo NH ₄	bộ	10	01 lọ Sera NH ₄ Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH ₄ Sera (ống nghiệm chia vạch)	
6	Test đo NO ₂	bộ	10	01 lọ Sera NO ₂ Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				trong hộp đựng. Test NO ₂ Sera (ống nghiệm chia vạch)	
7	Test đo NO ₃	bộ	10	01 lọ Sera NO ₃ Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NO ₃ Sera (ống nghiệm chia vạch)	
8	Test đo độ kiềm	bộ	10	01 lọ Sera Kiềm Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test Kiềm Sera (ống nghiệm chia vạch)	
9	Tủ cấp đông	cái	1	Tủ cấp đông thương hiệu, có khả năng cấp đông đột ngột	
10	Máy hút chân không	cái	1	Máy hút chân không hoạt động bình thường có chế độ kháng khuẩn	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cua (nguyên liệu)	con	525	Cỡ 200 g/con. Khỏe mạnh, đồng đều, không mất bộ phận, nguồn gốc rõ ràng	Đã tính 5% hao hụt khi vận chuyển và tuyển chọn.
2	Thức ăn	kg	100 - 120	Cá vụn, ốc, hào, nghêu... Khẩu phần 5% trọng lượng thân/ngày	Tính toán dựa trên: 500 con x 0.2-0.25kg/con x 5% khẩu phần

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ăn/ngày x 20 ngày.
3	Vitamin C	kg	5 - 10	Bột Vitamin C (Ascorbic acid).	Tính toán dựa trên: 4 g/kg thức ăn x 40 kg thức ăn.
4	Men vi sinh (trộn thức ăn)	kg	20 - 50	Men vi sinh (probiotic) xử lý đường ruột, (ví dụ: <i>Bacillus subtilis</i>), mật độ > 10 ⁹ cfu/g.	Liều dùng ước tính 5g/kg thức ăn.
5	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	20 - 50	Vi sinh bột (Chứa <i>Bacillus</i> spp., <i>Nitrosomonas</i> , <i>Nitrobacter</i>), mật độ > 10 ⁹ cfu/g.	Dùng để khởi tạo (cycle) và duy trì hệ thống lọc sinh học.
6	Iodine	chai	20	Dung dịch Povidone-Iodine 10%.	Dùng để tắm cua lúc mới nhập về (pha 1ppm).
7	Khoáng chất	kg	5 - 10	Khoáng tạt tổng hợp (Ca, Mg, K).	Bổ sung định kỳ (3-5 ngày/lần) cho hệ thống RAS 15-20%.
8	Nước biển	khối	500 – 1000	Nước biển đã qua xử lý	Ước tính tổng thể tích hệ thống 10m ³ . - 150kg để pha nước ban đầu (15%). - 300kg để thay nước (10%/ngày x 20 ngày).

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

67. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS067

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch theo quy trình GAP; Sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 25\%$; FCR ≤ 1.8 ; sử dụng con giống có kích cỡ ≥ 20 gam/con, mật độ nuôi 80 con/m ³ ; Tỷ lệ sống $\geq 55\%$; kích cỡ thu hoạch $\geq 0,3$ kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ếch khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	Quy cỡ giống ≥ 20	Mức hỗ trợ theo

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	quy định hiện hành.
2	Thức ăn	kg	11.880	- Hàm lượng Protein \geq 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

68. Mô hình nuôi ếch trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS068

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch thương phẩm, mật độ 60 con/m ² , tỉ lệ sống \geq 60%, hệ số thức ăn (FCR): 1.8, kích cỡ thu hoạch \geq 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 72 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tưTính cho 5.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Kích cỡ $\geq 20g/con$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	64.800	- Hàm lượng protein $\geq 25\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	5		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1-2		

69. Mô hình nuôi ếch đồng thương phẩm ứng dụng công nghệ cao phục vụ đào tạo tập huấn – Mã sản phẩm: HCMTS069**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch đồng (<i>Rana rugulosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể xi măng, áp dụng công nghệ cao tuần hoàn tái sử dụng nước bằng hệ thống RAS, mật độ 80 - 150 con/ m ² .
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, năng suất thu hoạch: trọng lượng đạt 200g – 250g/con, sau 1 vụ nuôi dự kiến có thể thu hoạch khoảng 2560 kg ếch thương phẩm.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	33	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	2 người thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể xi măng	cái	7 - 8	Bể xi măng kích thước 3m x 5m x 1m.	Dùng để nuôi ếch

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m ³ /h đến 100 m ³ /h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m ²	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Tủ điều khiển	bộ	01	Phù hợp với hệ thống nuôi.	Cài đặt, điều khiển tự động cho hệ thống.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Ếch giống	con	10.000 - 12.800	Giống đồng đều, sạch bệnh và khỏe mạnh theo tiêu chuẩn quy định.	Mật độ 100 con/m ² ; tỉ lệ sống \geq 60%, kích cỡ thu hoạch \geq 0,2 kg/con
II	Thức ăn				
1	Thức ăn	kg	3840 -	\geq 30% đạm	FCR của ếch là

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chuyên dùng		4096		1,5- 1,6. Trọng lượng thu hoạch 0,2kg/con, tổng trọng lượng: 2560kg nên cần 3840 - 4096 kg thức ăn.
III	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...				
1	Men tiêu hóa	kg	1 - 2	Đảm bảo trong việc cung cấp vi sinh vật có lợi cho ếch, phân giải và hấp thu hoàn toàn dinh dưỡng của thức ăn. Tăng sức đề kháng, khả năng miễn dịch, hạn chế các loại bệnh.	
2	Vitamin C	kg	9 - 10	Đảm bảo trong việc xử lý môi trường nước nhằm phòng bệnh cho ếch	
3	Thuốc diệt khuẩn odine	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc khử trùng diệt khuẩn hồ nuôi.	
4	Thuốc diệt nấm	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc phòng và trị bệnh trên ếch.	
5	Tráng mùng nuôi ếch	tám	9 - 10	Đảm bảo trong việc che chắn và bảo vệ trong và ngoài khu vực nuôi	
6	Tấm xốp bọt biển	tám	18 - 20	Đảm bảo trong việc làm bề nổi cho ếch	
7	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	4 - 5	Đảm bảo trong việc làm sạch nước hồ nuôi, duy trì hệ vi sinh có lợi trong nước.	
8	Bộ Kit kiểm tra môi trường nước	bộ	1 - 2	Đảm bảo trong việc kiểm tra các yếu tố DO, NH ₃ , pH, H ₂ S	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

70. Mô hình nuôi lươn thương phẩm không bùn – Mã sản phẩm: HCMTS070

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn (<i>Monopterus albus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ áp dụng quy trình nuôi Lươn thương phẩm không bùn; mật độ 150 - 200 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2,0; tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất thu hoạch 10 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	75.000	Kích cỡ ≥ 7,1 cm, lươn khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	10.000	Hàm lượng protein \geq 30%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Giá thể	khung	330	Khung tre, ống nhựa, hay dây	04 giá thể/6 m ²
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 03		

71. Mô hình nuôi lươn trong bể – Mã sản phẩm: HCMTS071

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn (<i>Flat alba</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi lươn thương phẩm, mật độ 60 con/m ² ; hệ số thức ăn (FCR) \leq 4; tỉ lệ sống \geq 50%; kích cỡ thu hoạch \geq 0,25 (kg/con).
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất \geq 7,5 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/ mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	con	30.000	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	kg	15.000	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

72. Mô hình ứng dụng hệ thống lọc tuần hoàn trong nuôi thương phẩm lươn đồng – Mã sản phẩm: HCMTS072

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi trong hệ thống lọc tuần hoàn. Mật độ nuôi 500 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 150 kg/m ² , kích cỡ đạt ≥250g/con
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi	cái	15 - 20	Bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt hoặc vật liệu tương đương. Có thể tích 4 - 6 m ³	Dùng để nuôi lươn
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m ³ /h đến 100 m ³ /h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m ²	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Bể chứa nước	m ³	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
9	Dụng cụ kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² bể nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Lươn giống	con	50.000	Kích cỡ $\geq 7,1$ cm, lươn khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	30.000	Hàm lượng protein $\geq 30\%$. Nằm trong danh	Thông tư số 07/2019/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 800	Đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất	
III	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học,...				
1	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng để vệ sinh, xử lý nước
2	Vitamin tổng hợp	gr/kg thức ăn	< 6	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
3	Men tiêu hóa	gr/kg thức ăn	< 5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
4	Thuốc tắm phòng bệnh	kg (hoặc lít)	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng phòng bệnh định kỳ cho lợn
IV	Dụng cụ, vật tư				
1	Hạt nhựa lọc sinh học (hạt lọc Kaldnes...)	m ³	5 - 10		Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc
2	Vật liệu lọc thô	kg	50 - 100	Nham thạch, sỏi đá hoặc vật liệu tương đương	Làm vật liệu lọc, nông dân tự đối ứng
3	San hô	kg	300 - 400	Làm vật liệu lọc, xử lý nâng pH nước	Nông dân tự đối ứng
4	Tấm bù nhùi	m ²	10 - 15	Bằng nhựa (tấm Jmax) hoặc vật liệu tương đương	Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc; nông dân tự đối ứng
5	Giá thể	kg	10 - 20	Dây nylon hoặc vật liệu tương đương	Nông dân tự đối ứng

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

73. Mô hình nuôi nghêu bãi triều – Mã sản phẩm: HCMTS073

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi nghêu thương phẩm, mật độ 150 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 60%, kích cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500.000	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

74. Mô hình nuôi ốc hương thương phẩm – Mã sản phẩm: HCMTS074

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi Ốc hương thương phẩm, mật độ nuôi 300 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn FCR $\leq 7,0$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 03 HP	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm 02 dàn với ≥ 20 vòi, cung cấp oxy tầng đáy ≥ 04 mg/l	
3	Lưới che nắng	m	500	Nhựa hoặc chất liệu tương đương	
4	Bạt lót	m ²	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (bê)	con	150.000	Kích cỡ $\leq 0,4$ cm (< 20.000 con/kg), ốc khỏe mạnh; có xuất sứ nguồn gốc rõ ràng	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.350	Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Phù hợp với quy trình	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				kỹ thuật	
6	Cát	m ³	05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

75. Mô hình nuôi ốc hương trong ao/hồ – Mã sản phẩm: HCMTS075

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm, mật độ 100 con/m ² ; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 5.0, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 8g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất >0,56 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô	1 - 2	Phù hợp với quy	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		hình		trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 6		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

76. Mô hình nuôi ốc hương trong lồng – Mã sản phẩm: HCMTS076

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm, mật độ 300 con/m ² ; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 7.0; tỉ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 8g/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,68 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

77. Mô hình nuôi ốc bươu đen trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS077

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen (<i>Pila polita</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc bươu đen nuôi trong ao, mật độ 100 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 60%, hệ số thức ăn (FCR): 1.5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.04 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 19,2 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Kích cỡ $\geq 0,5$ g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	3.600	- Hàm lượng protein $\geq 24\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vit, VS	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	TKS	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	150	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	TDK	lít	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

78. Mô hình nuôi sò huyết bãi triều, nuôi đáy – Mã sản phẩm: HCMTS078**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết (<i>Anadara granosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm, mật độ 200 con/m ²

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

79. Mô hình nuôi sò huyết/ ốc móng tay trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS079

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết (<i>Anadara granosa</i>), ốc móng tay (<i>Solen marginatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sò huyết, ốc móng tay thương phẩm, mật độ 100 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,4 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh,	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	môi trường...)				

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

80. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn cọc – Mã sản phẩm: HCMTS080

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm (<i>Perna viridis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm, mật độ 100 con/dây, 1 dây/cọc, 4cọc/m ² , tỉ lệ sống ≥ 50%, kích cỡ thu hoạch ≥ 25g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 5kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	100 con/dây; 4 cọc/m ² 1 dây/cọc/cỡ giống \geq 0,4 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 3		

81. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn bè – Mã sản phẩm: HCMTS081

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm (<i>Perna viridis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm, mật độ 300

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	con/dây, 120 dây/50 m ² bè, tỉ lệ sống $\geq 70\%$, kích cỡ thu hoạch $\geq 25\text{g/con}$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 630\text{ kg/bè/vụ}$
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.200.000	300 con/dây; 120 dây/50m ² /, cỡ giống $\geq 0,4\text{ cm/con}$, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

82. Mô hình nuôi hào theo hình thức giàn cọc – Mã sản phẩm: HCMTS082

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hào (<i>Crassostrea rivularis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hào thương phẩm, mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m ² , tỉ lệ sống ≥ 50%, kích cỡ thu hoạch ≥ 120g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 1,92 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

83. Mô hình nuôi hào theo hình thức giàn bè – Mã sản phẩm: HCMTS083

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu (<i>Crassostrea rivularis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hào thương phẩm, mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m ² , tỉ lệ sống $\geq 50\%$, kích cỡ thu hoạch ≥ 120 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 1,92$ kg/m ²

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 3		

84. Mô hình nuôi hào trong lồng – Mã sản phẩm: HCMTS084

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hào (<i>Crassostrea rivularis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hào thương phẩm, mật độ 120 con/lồng, tỉ lệ sống ≥ 40%, kích cỡ thu hoạch ≥ 150g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 2,1 kg/lồng
4	Thời gian thực hiện	6 - 12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

85. Mô hình nuôi hào theo hướng hữu cơ – Mã sản phẩm: HCMTS085

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hào (<i>Ostrea sp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Tỷ lệ sống: 50% - Cỡ thu: ≥ 150 g/con - Năng suất: 7,2 kg/lồng - Hào tăng trưởng nhanh, hệ số chuyển đổi thức ăn thấp. - Năng suất cao, đồng đều kích cỡ. - Hiệu quả kinh tế cao.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.00 m³ ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	12.000	Mật độ: 120 con/m ³ , 3 cm/con (không có nguồn gốc biến đổi gen (GMO) và không xử lý hóa chất.)	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

86. Mô hình nuôi tu hài khay (lông), treo bè – Mã sản phẩm: HCMTS086

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tu hài (<i>Lutrariaphilippinarum</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi khay treo dưới giàn bè, mật độ 30 con/khay, 4 khay/m ² , kích cỡ giống ≥ 3 cm/con, tỉ lệ sống ≥ 80%, thức ăn tự nhiên, kích cỡ thu hoạch ≥ 0.05 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,2 kg/khay/vụ

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 khay

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Kích cỡ $\geq 1,2$ cm	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

87. Mô hình trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy – Mã sản phẩm: HCMTS087

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rong sụn (<i>kappaphycus alvarezii</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình trồng rong sụn, mật độ 2.5 tấn/ha, tỉ lệ sống $\geq 90\%$, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/bụi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 20 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	bộ	2 - 3		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	tấn	2.5	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	1 - 3		

88. Mô hình nuôi rong nho – Mã sản phẩm: HCMTS088**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nuôi Rong nho (<i>Caulerpalentittifera</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi đáy/kê sàn(khay nhựa), mật độ 0,5-1kg/m ² , tỉ lệ sống ≥ 80%, thức ăn tự nhiên, kích cỡ thu hoạch ≥ 5 cm/cọng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 3kg/ m ²
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	10.000	Kích cỡ 10 cm, đã có rễ giá	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

89. Mô hình nuôi thương phẩm ngao giá – Mã sản phẩm: HCMTS089**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ngao giá (<i>T.literatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ngao giá thương phẩm, mật độ 300 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 75\%$, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,025\text{g/con}$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 5,6 kg/lồng
4	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi ngao	lồng	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	01-02		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống 1 - 1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

90. Mô hình nuôi hải sâm trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS090**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hải sâm (<i>Holothuria spp</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hải sâm thương phẩm, mật độ 3 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 0,52 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	cái	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống 3-5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Mùn bã hữu cơ	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

91. Mô hình nuôi bào ngư vành tai trong lồng – Mã sản phẩm: HCMTS091**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi bào ngư vành tai thương phẩm, mật độ 350 con/m ² , FCR: 16, tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,003g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 7,3 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi (m^3 /lồng)	cái	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	350.000	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn rong biển	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

92. Mô hình nuôi sá sùng – Mã sản phẩm: HCMTS092**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sá sùng (<i>Sipumculus nudus lanaeus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sá sùng thương phẩm, mật độ 70 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, FCR: 1.3, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,007\text{g/con}$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 0,34 \text{ kg/m}^2$
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	700.000	Cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	4.459	Hỗn hợp tự chế	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

93. Mô hình nuôi rắn ri voi trong bể – Mã sản phẩm: HCMTS093

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rắn ri voi (<i>enhydris ocourti</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi rắn ri voi trong bể, mật độ 10 con/m ³ , tỉ lệ sống $\geq 70\%$, hệ số thức ăn (FCR): 4.0, kích cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 7 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	04	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán bộ

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Kích cỡ ≥ 30 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vit, VS	kg	7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	TKS	kg	7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0		
6	TDK	lít	0		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 3		

94. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTS094

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm thẻ theo quy trình GAP; mật độ 100 - 120 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 80\%$, hệ số thức ăn (FCR) $\leq 1,3$, kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 10 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100-300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Kích cỡ $\geq P12$, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein $\geq 32\%$, nằm trong danh mục	Thông tư số 07/2019/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

95. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ cao – Mã sản phẩm: HCMTS095

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 01 là ≤ 30 ngày. Mật độ nuôi giai đoạn 1: 500 - 1.500 con/m ² ; Mật độ nuôi giai đoạn 2: 100 - 300 con/m ² . Tỷ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,1
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25,8

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che, $\geq 38,8$ tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m ²	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bê
2	Bể nuôi nổi	m ²	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m ²	250-450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m ²	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m ²	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				kiện đi kèm	chất, vi sinh khí xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ \geq 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khí xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ \geq 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ \geq 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun \geq 07 m. Công suất phun: \geq 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t ⁰ C, S‰, pH, DO, NH ₃ ...	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Kích cỡ \geq P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein \geq 32%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

96. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng nuôi 2 giai đoạn – Mã sản phẩm: HCMTS096

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. Mật độ nuôi giai đoạn 1: 1.000 - 1.500 con/m ² ; Mật độ nuôi giai đoạn 2: 100 - 300 con/m ² . Tỷ lệ sống $\geq 80\%$, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1 , Protein $> 25\%$
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất $\geq 13,6$ tấn/ha.
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m ²	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bể
2	Bể nuôi nổi	m ²	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m ²	250-450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m ²	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m ²	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ \geq 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ \geq 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ \geq 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun \geq 07 m. Công suất phun: \geq 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi	hệ thống	01	Cảm biến được các	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trường tự động			yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t ⁰ C, S‰, pH, DO, NH ₃ ...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Kích cỡ ≥ P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein ≥ 32%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

97. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng hữu cơ – Mã sản phẩm: HCMTS097

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Tôm sinh trưởng ổn định; mật độ 100 - 120 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,3, kích cỡ thu hoạch 25 g/con - Sản phẩm an toàn, đáp ứng yêu cầu thị trường hữu cơ. - Nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống tôm sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên. - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học.
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 đàn ống nhựa với ≥ 150 vôi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100-300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Sạch bệnh: kích cỡ P12, sử dụng giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein $\geq 32\%$, phải có nguồn gốc hữu cơ hoặc tự nhiên, hạn chế sử dụng bột cá/dầu cá, cấm sử dụng chất tăng trưởng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành,	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

98. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến – Mã sản phẩm: HCMTS098

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm, mật độ ≤ 8 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) ≤ 0.5, tỉ lệ sống ≥ 30%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,72 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	bộ			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	8.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	36	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

99. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS099

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm, mật độ 10-15 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) ≤1.5, tỉ lệ sống ≥ 60%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 2,25 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
3	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	337.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường;	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

100. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS100

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm, mật độ 25 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5, tỉ lệ sống ≥ 60%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 3,75 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
5	Máy phát điện	cái	1 - 2		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	562.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

101. Mô hình nuôi tôm sú theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) – Mã sản phẩm: HCMTS101

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình GAP. Mật độ 25 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1,5, kích cỡ thu hoạch 30 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 05 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vôi, cung	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Kích cỡ \geq P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.103	Hàm lượng protein \geq 35%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

102. Mô hình nuôi tôm sú/tôm bạc đất/ tôm rảo 02 giai đoạn – Mã sản phẩm: HCMTS102

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú/Tôm bạc đất/tôm rảo (<i>Metapennaes</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm bạc đất/tôm rảo 2 giai đoạn, mật độ 10 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 30%, hệ số thức ăn (FCR) giai đoạn 1:1,5, hệ số thức ăn giai đoạn 2: 0,5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,75 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Kích cỡ ≥ 10 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy	TCVN 13585-1:2022

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định	
2	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 1 (từ 0 đến 60 ngày tuổi)	kg	300	- Hàm lượng protein \geq 30%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 2	kg	380		
4	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	1500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

103. Mô hình nuôi tôm sú theo hướng hữu cơ – Mã sản phẩm: HCMTS103

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình hữu cơ. Mật độ mật độ: 120 con/m ³ , tỉ lệ sống \geq 50%, - Cỡ thu: \geq 150 g/con, Năng suất: 7,2 kg/lồng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên
4	Thời gian thực hiện	6 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vôi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Kích cỡ \geq P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.103	- Hàm lượng protein $\geq 35\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học	
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

104. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS104

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenber</i>)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm, mật độ 10 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 50\%$, hệ số thức ăn (FCR): 2.2, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,03$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 1,5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống 2,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	3.300	Hàm lượng protein 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

105. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS105

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenber</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm, mật độ 20 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 50%, hệ số thức ăn (FCR): 2.5, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 3 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	7.500	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biểu mô hình	cái	1 - 2		

106. Mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh tôm-lúa – Mã sản phẩm: HCMTS106

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenber</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm, mật độ 2,5 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 50\%$, hệ số thức ăn (FCR): 0.5, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,03$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 0,45 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Quy cỡ giống \geq 2cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	7.500	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

107. Mô hình nuôi tôm tít trong lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS107

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít (<i>Harpioquilla harpax</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít trong lồng bè, mật độ 1 con/lồng (diện tích lồng: 40cm ²), tỉ lệ sống \geq 90%, hệ số thức ăn (FCR): 5, kích cỡ thu hoạch \geq 0,15 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất \geq 13,5 kg/100 lồng

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100	Kích cỡ ≥ 80 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	67,5	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0		
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

d) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

108. Mô hình nuôi tôm tít trong ao – Mã sản phẩm: HCMTS108

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít (<i>Harpioquilla harpax</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít thương phẩm, mật độ 0,3 - 0,5 con/m ² , tỉ lệ sống $\geq 90\%$, hệ số thức ăn (FCR): 5, kích cỡ thu hoạch $\geq 0,15$ kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 0,4$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000 - 5.000	Kích cỡ 50 - 80 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	2.025 - 3.375	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy	Thông tư số 03/2020/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định hiện hành	BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0		
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

109. Mô hình nuôi tôm hùm bông trong lồng – Mã sản phẩm: HCMTS109

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm bông thương phẩm, mật độ 10 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 90%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 8,1 kg/ m ³
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống 100-120 gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	251.100	Cá tạp/tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

110. Mô hình nuôi tôm hùm xanh trong lồng – Mã sản phẩm: HCMTS110**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm xanh (<i>Panulirus homarus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm xanh thương phẩm, mật độ 15 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 90%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12.1 kg/ m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Quy cỡ giống 50-60 gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	kg	376.650	Cá tạp/tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

111. Mô hình nuôi tôm hùm tre lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS111

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm tre (<i>Palinuridae polyphagus</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm tre lồng bè, mật độ 10 con/m ³ , tỉ lệ sống ≥ 90%, hệ số thức ăn (FCR): 1,9, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,1 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tưTính cho 100 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Kích cỡ ≥ 100 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	kg	15.390	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Vitamin (Vit), Vi sinh (VS)	kg	38,475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	38,475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	0		
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	0		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

112. Mô hình ứng dụng công nghệ xử lý nước bằng hệ thống điện hóa siêu âm trong nuôi trồng thủy sản – Mã sản phẩm: HCMTS112**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, sản xuất giống các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phương pháp xử lý nước bằng công nghệ điện hóa, siêu âm để khử trùng, phân hủy các hợp chất hữu cơ, tách các

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		kim loại nặng, hợp chất hóa học còn tồn đọng trong môi trường nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi thủy sản đảm bảo các thông số (các loại khí độc, vi khuẩn gây hại, kim loại nặng...) phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy điện hóa - siêu âm	cái	01	- Hệ thống máy điện hóa - siêu âm gồm các bộ phận chính: + Bồn phản ứng + Bộ nguồn siêu âm + Bộ nguồn điện hóa	Hệ thống có chế độ tự động vệ sinh định kỳ theo cài đặt
2	Kênh/mương bóc thải	cái	01	- Công suất 60 hoặc 100 m ³ /giờ - Kênh/mương được thiết kế bằng vật liệu khung sắt lót bạt HDPE, xi măng hoặc vật liệu tương đương, đảm bảo chắc chắn, nước không bị rò rỉ ra bên ngoài - Kích thước kênh/mương trung bình cao 01 m, rộng 01 m và dài 20 - 35 m, đảm bảo thể tích chứa nước tối thiểu 20 - 35 m ³	Kênh/mương có thiết kế đường thoát nước khi vệ sinh định kỳ

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

113. Mô hình ứng dụng hệ thống vi bọt khí trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao – Mã sản phẩm: HCMTS113

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tạo bọt khí siêu mịn được tạo ra bằng cách khuếch tán oxy nén vào dòng nước chảy nhanh, lan rộng hơn và làm tan các bong bóng, các bọt khí có kích thước siêu nhỏ ở mức nanomet được khuếch tán vào nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cung cấp và làm giàu Oxy hòa tan trong nước và duy trì trong thời gian dài, tạo điều kiện để vật nuôi phát triển khỏe mạnh và tăng trưởng tốt nhất
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vi bọt khí	hệ thống	01	- Hệ thống vi bọt khí gồm: 1. Máy bơm công suất 2 - 5 HP tương ứng với công suất 1.500 - 3.750 W 2. Đầu phun Nano Bubble + Được làm bằng inox không rỉ hay PVC gia cường + Đầu phun với lưu lượng: 100 - 500 lít/phút 3. Tủ điều khiển và cài đặt hệ thống 4. Các phụ kiện, linh kiện đi kèm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

114. Mô hình ứng dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động trong nuôi trồng thủy sản – Mã sản phẩm: HCMTS114

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, ngọt và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Máy được đặt trực tiếp dưới ao giúp kiểm tra các thông số môi trường nước: pH, nhiệt độ, độ mặn, Oxy, QRP - Các thông số môi trường được thông tin và lưu trữ trực tiếp trong ứng dụng trên điện thoại thông minh - Tự động điều khiển bật tắt các thiết bị nhằm quản lý môi trường ao nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Liên tục, cảnh báo và không cần vệ sinh - Tiết kiệm thời gian, dễ sử dụng, giảm rủi ro - An toàn điện, điều khiển từ xa, vận hành tự động
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước bao gồm các thiết bị với chức năng khác nhau: + Ứng dụng quản lý + Tủ điều khiển + Máy đo các thông số môi trường	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

115. Mô hình ứng dụng bể tròn nổi trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao – Mã sản phẩm: HCMTS115

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Bể tròn được làm bằng khung sắt lót bạt HDPE, bạt chuyên dụng hoặc vật liệu tương đương đảm bảo nước trong ao không bị rò rỉ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể tròn nổi - Bể ương	m ³	200 - 500	Bể tròn gồm các bộ phận chính:	

2	Bể tròn nổi - Bể nuôi	m ³	1.000 - 2.000	- Khung bể được làm bằng vật liệu cứng, chắc chắn - Bạt lót bể sử dụng bạt HDPE hoặc bạt lót chuyên dụng sử dụng trong nuôi trồng thủy sản - Hệ thống bể có thiết kế hệ thống xiphong, hố gom chất thải, van xả, thoát nước trong quá trình vệ sinh bể
---	-----------------------	----------------	---------------------	--

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

116. Mô hình ứng dụng công nghệ cao vào nuôi lồng bè – Mã sản phẩm: HCMTS116

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Lồng bè làm từ vật liệu bền, an toàn, phù hợp điều kiện thủy văn. - Ứng dụng thiết bị quan trắc môi trường (oxy, pH, nhiệt độ, độ mặn): máy được đặt trực tiếp dưới nước giúp kiểm tra các thông số môi trường

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Áp dụng quy trình cho ăn tự động, quản lý dịch bệnh bằng công nghệ số.
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi	lồng nuôi	4 - 6	HDPE/composite	
2	Máy cho ăn tự động	cái	1	- Máy có cấu tạo chống ăn mòn, khả năng phân tán thức ăn đều, tích hợp AI/điều khiển từ xa. - Máy nên có cánh quạt văng thức ăn rộng (bán kính văng phù hợp với kích thước lồng)	
3	Thiết bị quan trắc môi trường	hệ thống	1	Cảm biến được các yếu tố môi trường: nhiệt độ, độ mặn, pH	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.00 m³ lồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

117. Mô hình nuôi lồng bè gắn với du lịch sinh thái – Mã sản phẩm: HCMTS117

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lồng bè gắn với du lịch sinh thái
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao giá trị kinh tế tổng hợp (nuôi trồng + dịch vụ). Tạo sản phẩm du lịch đặc thù địa phương. Góp phần phát triển kinh tế xanh, bền vững.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí nuôi phù hợp quy hoạch phát triển du lịch sinh thái. Lồng bè đảm bảo an toàn, mỹ quan và vệ sinh môi trường. Kết hợp hoạt động nuôi trồng với tham quan, trải nghiệm. Tuân thủ các quy định về an toàn cho khách du lịch.
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng bè nuôi thủy sản	cái	1 - 5	Lồng nhựa HDPE bền vững	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 khu tham quan

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

118. Mô hình các bể thủy sinh kết hợp cây và cá phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ – Mã sản phẩm: HCMTS118**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cây thủy sinh: + Tiền cảnh (ví dụ: cỏ Nhật, ngưu mao chiên, trân trâu nhật, trân trâu Cuba, rêu...) + Trung cảnh (ví dụ: huyết tâm lan, hồng liễu, la hán đỏ, diệp tài hồng, ráy lá to...) + Hậu cảnh (ví dụ: cỏ tranh, bách diệp, thủy trúc, rong đuôi chó, hẹ xoắn...) - Cá: Các loại cá cảnh phù hợp với bể thủy sinh.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Kỹ thuật thiết kế, bố cục bể thủy sinh (Aquascaping). - Kỹ thuật duy trì hệ thống lọc (cân bằng vi sinh). - Hệ thống chiếu sáng chuyên dụng (đèn LED/huỳnh quang). - Hệ thống bổ sung CO ₂ . - Quản lý dinh dưỡng (phân nền và phân nước lỏng). - Kỹ thuật sản xuất phân nền thủy sinh từ bã trồng nấm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 15 bể, kích thước 100 x 50 x 50 cm. - Ánh sáng: Cường độ 1.500 - 2.000 lux. - Thời gian chiếu sáng: 8 - 10 giờ/ngày.
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	186	- Có kỹ thuật cơ bản về điện, nước, cơ khí.	- Nông dân đối ứng. - Bao gồm

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Thực hiện các công việc duy trì: Cắt tỉa cây, thay nước, vệ sinh bể, châm phân nước, cho cá ăn. - Theo dõi các chỉ tiêu môi trường.	30 công (setup ban đầu) và 156 công (duy trì 12 tháng).
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	1 Kỹ sư	Chuyên môn phù hợp (Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ sinh học).

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính	cái	15 - 20	Kích thước 100 x 50 x 50 cm. Kính 10-12mm, siêu trong, mài vi tính.	
2	Lọc thùng (ví dụ: Jebo 839)	bộ	15 - 20	Công suất phù hợp cho bể 250L-300L.	
3	Đèn LED thủy sinh	bộ	15 - 20	Đèn chuyên dụng (LED/Huỳnh quang), đảm bảo cường độ 1.500 - 2.000 lux. Kích thước 100cm, phổ RGB/WRGB chuyên dụng.	
4	Đèn UV (diệt rêu/khuẩn)	cái	15 - 20	Công suất 5W - 9W.	Gắn vào đường ống lọc.
5	Bình CO ₂ công nghiệp	bình	1 - 2	Loại 25kg hoặc 40kg, có van tổng.	Dùng cho hệ thống trung tâm.
6	Bộ chia CO ₂ và van điện	bộ	15 - 20	Van điện, van tinh chỉnh, đếm giọt.	Chia từ bình trung tâm ra 15 bể

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Khung sắt V5 đặt bể	cái	15-20	Khung sắt V5, sơn chống rỉ	
8	Máy sục khí oxy	cái	1	Công suất 750W (1Hp).	Dùng để sục khí cho bể chứa hoặc khi cần
9	Dụng cụ kiểm tra (Test kit)	bộ	10 - 15	Test kit thông số nước (pH, NO ₃ , NO ₂ , NH ₃ , NH ₄ , độ cứng, độ kiềm (Sera)	
10	Vợt bắt cá	cái	5 - 7	Cán inox	
11	Dụng cụ chăm sóc	bộ	5 - 7	Bộ kéo, nhíp inox, cào nền.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cây thủy sinh	chậu/bụi	2.000 - 3.000	Các loại cây (lá cạn/lá nước) đa dạng: Tiên, trung, hậu cảnh.	Ước tính (100 cây/bể/năm) để bổ sung, thay thế cây yếu, hoặc cập nhật bộ cục mới.
2	Giống cá	con	300 - 500	Các loại cá cảnh thủy sinh.	Bổ sung 40% số lượng cá ban đầu (1.000 con) do hao hụt và dịch bệnh.
3	Phân nền (Giá thể)	kg	1.500 - 2.000	Giàu dinh dưỡng. (Nhiệm vụ có sản xuất phân nền từ mùn cưa nấm)	Ước tính (1.500kg / 3 năm tuổi thọ) = 500kg. Dùng 400kg để setup lại 4/15 bể.
4	Dinh dưỡng trồng cây thủy sinh	lít	150 - 200	Bổ sung dinh dưỡng cho cây thủy sinh	
5	Lũa trang trí	kg	150 - 200	Lũa đã xử lý (ngâm), không ra màu.	
6	Đá trang trí	kg	100 - 150	Đá không tăng pH (ví dụ: đá da voi, đá kẹp kem).	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Cát (trang trí/trái nền)	kg	500 - 700	Cát chuyên dụng.	
8	Men vi sinh (Cycle)	hộp	20 - 30	Vi sinh sống (ví dụ: Extra Bio 500ml).	Phục vụ công tác duy trì, vệ sinh.
9	Thức ăn cho cá	kg	40 - 60	Thức ăn viên, độ đậm > 40%.	
10	Khí CO ₂ (Bơm khí)	kg	155 - 200	Nạp khí CO ₂ (lỏng).	
11	Bảo hộ lao động	gói	1 - 2	Găng tay y tế (10 -15 hộp), Khẩu trang (10 -15 hộp).	

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	15 -20		

119. Mô hình nuôi sinh khối tảo xoắn trong hệ thống ống kín phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ – Mã sản phẩm: HCMTS119

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tảo xoắn (<i>Spirulina platensis</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi cấy trong hệ thống ống kín Bioreactor (closed photobioreactors – PBRS) . - Sử dụng môi trường dinh dưỡng Zarrouk . - Thu hoạch bằng hệ thống lọc tiếp tuyến và ly tâm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Môi trường nuôi: pH 8,5 – 9,5; Nhiệt độ 28 – 32°C; Ánh sáng (đèn LED) 2.500 – 3.000 lux . - Sục khí: Bổ sung CO ₂ 1 lần/ngày, 30 phút/lần, lưu lượng 2 L/phút. - Chất lượng sinh khối tươi: Protein (65,5 g/100g); Lipid (6,9 g/100g); Carbohydrate (12,0 g/100g) . - An toàn thực phẩm: Chỉ tiêu vi sinh vật có hại và kim loại nặng không phát hiện .

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Năng suất (tham khảo): 305 kg sinh khối tươi/vụ/5m ³ .
4	Thời gian thực hiện	04 tháng/vụ

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống ống kín Bioreactor	hệ thống	05	Quy mô 1 m ³ /hệ thống.	
2	Hệ thống đèn LED chiếu sáng	hệ thống	05	Cường độ 2.500 - 3.000 lux.	
3	Hệ thống sục khí	hệ thống	1 - 2	Bình chứa CO ₂ , van, đường ống, lưu lượng 2 L/phút.	
4	Hệ thống lọc (thu hoạch)	hệ thống	1 - 2	Lọc tiếp tuyến và ly tâm.	
5	Thiết bị đo	bộ	1 - 2	pH kế, nhiệt kế, máy đo OD	
6	Thiết bị phụ trợ	hệ thống	1 - 2	Bơm, thiết bị khuấy, đường ống	
7	Lưới lọc tảo	bộ	05	Lưới lọc 20-30 micromet.	
8	Khay sấy	bộ	5 - 10	Khay inox 304, dùng cho máy sấy (tùy công suất máy).	
9	Máy xay sinh tố	cái	1	Công suất lớn, dùng để xử lý sinh khối ướt.	
10	Bình tam giác 250ml, 500 ml	cái	100 - 200	Thủy tinh, chịu nhiệt (100ml, 500ml, 1L).	Dùng pha dung dịch gốc, nhân giống.
11	Chai trung tính nâu	cái	100 -	Thủy tinh, 1L.	Dùng chứa

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			200		dung dịch vi lượng A5 (nhạy sáng).
12	Bình nhựa (Can nhựa)	cái	100 - 200	Loại 20L, có vòi, nhựa HDPE.	Dùng chứa nước RO, môi trường đã pha.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tảo <i>Spirulina platensis</i>	ống	5 - 10	Giống thuần, sạch, mật độ cao. Có dạng xoắn lò xo khoảng 5-7 vòng đều nhau không phân nhánh. Đường kính xoắn khoảng 35-50 micromet, bước xoắn 60 micromet, chiều dài thay đổi có thể đạt 0,25mm.	Dùng để nhân sinh khối lên giống cấp II (500L) trước khi cấy vào 5m ³ PBR.
2	Hóa chất (Môi trường Zarrouk)	kg/lít		Hóa chất tinh khiết (PA)..	Tính toán dựa trên nhu cầu dinh dưỡng cho 5m ³ khởi tạo và lượng bù để đạt 305kg sinh khối/vụ.
-	NaHCO ₃ (Bicarbonate)	kg	300	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	NaNO ₃ (Nitrat)	kg	50 -100	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	K ₂ HPO ₄ (Phosphate)	kg	5 -10	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	K ₂ SO ₄	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	NaCl	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	MgSO ₄ .7H ₂ O	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	CaCl ₂ .2H ₂ O	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	FeSO ₄ .7H ₂ O	Kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				(PA).	
-	EDTA	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA).	
-	Dung dịch vi lượng A5	lít	2 - 5	(Hệ dung dịch gốc).	
3	Khí CO ₂ (dạng lỏng)	binh	5	Binh 40L (chứa 25kg CO ₂ lỏng).	Tính toán dựa trên nhu cầu Carbon (từ CO ₂ và NaHCO ₃) để tạo 305kg sinh khối
4	Nước RO tinh khiết	m ³	30	Đạt QCVN 6-1:2010/BYT	Bao gồm 5m ³ (khởi tạo) + 6m ³ (bù bay hơi) + 19m ³ (bù sau thu hoạch).
5	Rỉ đường (Molasses)	kg	20 - 50	Đã thủy phân, sạch.	
6	Vải không dệt (lọc)	m ²	02	Vải lọc PP (lót lưới lọc thô).	
7	Hũ/lọ đựng (100g)	cái	15	Hũ nhựa/thủy tinh 100g.	
8	Màng seal (cho hũ 100g)	cái	15	Màng seal	
9	Nhãn mác (cho hũ 100g)	cái	15	Tem nhãn sản phẩm.	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	1 - 2		

120. Mô hình sản xuất muối trên nền bọt – Mã sản phẩm: HCMTS120

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Thời gian kết tinh giảm - Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , sử dụng bạt HDPE dày 0.5mm ,kiểm soát nồng độ nước chặt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa HDPE		1.200 m ² /ha	HDPE/composite	
2	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	Áp dụng theo QĐ số 3438/QĐ-BNN-KTH

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

121. Mô hình sản xuất muối trên nền đất – Mã sản phẩm: HCMTS121

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Thời gian kết tinh giảm - Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , kiểm soát nồng độ nước chạt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 02		

122. Mô hình sản xuất giống cá hồng mi ấn độ – Mã sản phẩm: HCMTS122**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mi Ấn Độ (<i>Sahyadria denisonii</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 250 con/m ² từ 3 - 8 cm (500 lít nước) ương giống, 50 con/bể/200 lít nước nuôi sinh sản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 - 250 con/m ² 08 cm (500 lít nước). Năng suất cá bột đạt tương đương 1.000 - 2.000 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
2	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
3	Hệ thống cung cấp khí	m	150-250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Hệ thống cấp thoát nước	m	100-150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	400 - 500	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Bể nuôi				
-	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
-	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Thức ăn				
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia...	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein $\geq 45\%$, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tháng	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

123. Mô hình sản xuất giống cá tam giác – Mã sản phẩm: HCMTS123

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tam giác (<i>Trigonostigma heteromorpha</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 1.000- 1.500 con/m ² (ương giống), mật độ 150 - 200 cặp bố mẹ/m ² 500 lít nước (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 1.000 – 2.000 con/m ² (cá đạt 02 cm). Năng suất cá bột đạt tương đương 150.000 - 200.000/đàn cá bố mẹ -150 đến 200 cặp/năm (nuôi sinh sản).
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường	Nông dân

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				xuyên	đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
2	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Khung đỡ bể kính ương cá con	khung	5 - 10	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (02 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể kính ương cá con	
4	Khung đỡ bể kính sinh sản	khung	3 - 5	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (2 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể sinh sản	
5	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
6	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
7	Hệ thống cung cấp khí	m	150-250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
8	Hệ thống cấp thoát nước	m	100-150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co	

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				nhựa/ inox	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	500 - 1.000	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Thức ăn				
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia...	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein \geq 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	15 - 20	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

124. Mô hình sản xuất giống các loại cá kiểng nước ngọt trong bể – Mã sản phẩm: HCMTS124

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loài cá kiếng nước ngọt nuôi trong bể
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 300 con/m ² (ương giống: cá 1 - 2 cm), mật độ 05 - 10 cặp bố mẹ/m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cá bột đạt tương đương 200 - 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi (ao nuôi)	cái	50 - 100	Bể kính, bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt, ao đất	Dùng để ương, nuôi và nuôi vỗ cá bột
2	Hệ thống cung cấp oxi				
-	Thiết bị cung cấp khí	cái	01	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	150-250	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng	Dùng dẫn truyền khí

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lắp đặt cho hệ thống	cấp cho hệ thống nuôi
3	Hệ thống cung cấp nước				
-	Thiết bị cung cấp nước	cái	1	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền nước	m	100-150	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền nước cấp cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m² (70 m² nuôi sinh sản, 20 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	cặp	100 - 1.000	Cá bơi lội linh hoạt, không dị tật, màu sắc tươi sáng. Cá có khả năng thành thực sinh dục và sinh sản	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	300 -500	Thức ăn có độ đậm từ 35 - 55%	Làm thức ăn cho bố mẹ. Kích cỡ thức ăn tùy thuộc Kích cỡ của loài cá
3	Thức ăn tươi sống	kg	300 -500	Tươi sống	Nông dân đối ứng
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 50	Kiểm tra được các yếu tố: pH, NO ₂ , NH ₃ , độ kiềm, sắt, kim loại nặng	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

125. Mô hình sản xuất cá xiêm – Mã sản phẩm: HCMTS125

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Xiêm (<i>Betta sp.</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 100 - 150 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 100 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m ²	500	Vật liệu kiên cố, mái tôn hoặc vật liệu tương đương có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m ³	30	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Khung lên cá	khung	100	Khung sắt được lót	Dùng để

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bạt, xi măng hoặc vật liệu tương đương. Kích thước (D*R*C) 2,5m*0,6m*0,2m; có hệ thống thoát nước	bình chứa cá
4	Bể ương nuôi cá	bể	100	Bể nhựa, bể bạt hoặc xi măng hoặc vật liệu tương đương. Có diện tích 1- 3 m ² . Cao 0,5 m. Có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá trước khi cho cá lên bình
5	Bình chứa cá	cái	15.000	Chất liệu nhựa dẻo, trong suốt hoặc vật liệu tương đương. thể tích 1 lít - 5 lít/bình	Chứa cá sau khi tách riêng từng con
6	Dụng cụ cho cá sinh sản	cái	100	Bảng nhựa hoặc tương đương. Thể tích 10 - 15 lít	Cho cá sinh sản
7	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	500 - 700	Nhựa PVC, hoặc tương đương, van chỉnh	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
8	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	500 - 600	Nhựa PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² (400 m² sản xuất, 100 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá giống	cặp	500	Kích cỡ 4 - 6 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	350 - 500	Hàm lượng protein \geq 40%. Thức ăn cỡ 0,1 - 0,5 mm. Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

126. Mô hình sản xuất các kiểu hình cá neon – Mã sản phẩm: HCMTS126

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Neon (Neon đỏ, Neon xanh, Neon hoàng đế, Neon xanh)
2	Kỹ thuật, công nghệ	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 500 con/m ² (cá 1 - 2 cm) (nuôi thương phẩm), mật độ 25 - 50 cặp bố mẹ/m ² (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 100 con/m ² (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Thời gian thực hiện	12 tháng (nuôi thương phẩm 03 tháng, nuôi sinh sản 09 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống nhựa dẫn khí	m	100-200	Nhựa mềm, trong suốt, đường kính 05 mm	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
2	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	50-100	Nhựa cứng PVC, đường kính 34 mm	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Phụ kiện (Chui cắm điện, ô cắm, dây rút, băng keo)	cái	2 - 10	Thiết bị phụ kiện điện dân dụng	Dùng để cung cấp điện cho các thiết bị điện trong bể nuôi
5	Bể kính	cái	20 -	Dài 1,2 m, ngang 0,6	Dùng để

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			30	m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 5 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 4 van/bể)	ương nuôi và nuôi vỗ cá
-	Bể kính	cái	300 - 500	Dài 20 cm, ngang 10 cm, cao 15 cm độ dày kiếng ≥ 02 mm	Dùng để bố trí sinh sản cá
6	Khung để bể kính	cái	10 - 15	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (2 bể/khung)	Dùng để chứa bể kính, 02 bể 1,2 m/khung

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m² (20 m² ao nuôi, 30 m² hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống cá neon (nuôi thương phẩm)	con	3.000 - 8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Tùy thuộc vào kích cỡ cá giống mà thay đổi số lượng mà mật độ ương nuôi
2	Cá neon bố mẹ (nuôi sinh sản)	cặp	250 - 1.000	Kích cỡ ≥ 03 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 200	Hàm lượng protein $\geq 45\%$, dạng chìm; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	Làm thức ăn cho ương cá giống và bố mẹ
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 2		

127. Mô hình sản xuất giống cá bảy màu theo phương pháp chuyển đổi giới tính bằng hormon – Mã sản phẩm: HCMTS127

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Bảy Màu (<i>Poecilia reticulata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), chuyển đổi giới tính bằng hormon, mật độ 200 - 300 con/m ²
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 150 - 230 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	3 - 9 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m ²	50	Mái tôn hoặc vật liệu khác có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m ³	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bể đẻ	cái	100	Quy cách: Dài x rộng x cao = 1,2 m x 0,6 m x 0,5 m; có khung sắt đỡ bể 2 - 3 tầng; có hệ thống cấp thoát nước; có hệ thống cấp khí	Bố trí cá sinh sản
4	Bể ương nuôi cá	bể	30	Bể nhựa, bể bạt, xi măng hoặc tương đương; có diện tích 2 - 3 m ² ; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá con
5	Lồng cá sinh sản	cái	100	Khung lưới bằng nhựa có phao nổi, mắt lưới 0,1 mm, kích thước (D*R*C) 0,5m*0,3m*0,2m	Nông dân đối ứng
6	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn dẫn khí	m	150 - 250	Nhựa mềm, trong suốt hoặc tương đương	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
7	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	80 - 100	Nhựa cứng PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m² (30 m² ao nuôi, 20 m² hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá bảy màu	cặp	500	Kích thước 2 - 3 cm	Thực hành quản

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bố mẹ			Cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	ly nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 120	- Hàm lượng protein \geq 40%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 3 tháng - Kích cỡ: 0,1 mm - 0,5 mm	
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	17 α Methyltestosterol	lọ	4 - 5	Dùng chuyên giới tính cá. Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 2		

128. Mô hình sản xuất giống sò huyết – Mã sản phẩm: HCMTS128

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết (<i>Anadara granosa</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống bố mẹ: $>$ 25mm, mật độ ương giống 6.000 - 8.000 con/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng nuôi

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m ²	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vồ, ao ương, ao xử lý nước,...
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	4	Motor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxy cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000 - 5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sò huyết bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản	
2	Thức ăn				
-	Tảo sinh khối	lít	50 - 200	(<i>Chaetoceros</i> sp, <i>Isochrysis</i> sp., <i>Nannochloropsis</i> sp...)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạng bột (Vôi CaO, CaCO ₃ , EDTA, NH ₄ HCO ₃ , Clorine, thuốc tím...)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH ₃ , NO ₂ , DO...	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		

129. Mô hình sản xuất giống nghêu – Mã sản phẩm: HCMTS129

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống: 500 - 700 triệu con/năm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	6 - 10 tháng nuôi

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/ cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m ²	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vồ, ao ương, ao xử lý nước,...
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	4	Motor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxy cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000 - 5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000m² (4.000 m² sản xuất, 1.000 m² hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Nghêu bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản	
2	Thức ăn				
-	Tảo giống	lít	50 - 200	(<i>Chaetoceros</i> sp., <i>Isochrysis</i> sp., <i>Nannochloropsis</i> sp...)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạt bột (Vôi CaO, CaCO ₃ , EDTA, NH ₄ HCO ₃ , Clorine, thuốc tím...)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH ₃ , NO ₂ , DO...	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	01		